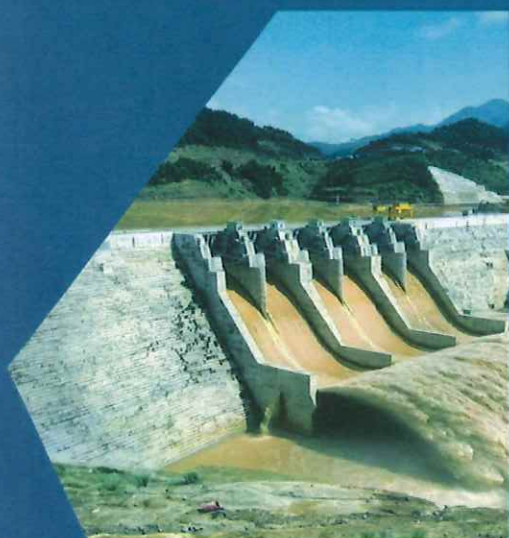


BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2024



CHAT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

🏠 Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

☎ +84.256 3522 166

📞 +84.256 3522 316

✉ c47@xaydung47.vn

🌐 www.xaydung47.vn

📍 C47 (HOSE)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.244.055.133.934	1.253.844.602.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.436.468.974	12.020.212.660
1. Tiền	111	1	10.888.468.974	9.482.212.660
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		8.134.341.776	7.318.137.486
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.754.127.198	2.164.075.174
- Tiền đang chuyển	111C		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.548.000.000	2.538.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379.346.524.136	395.965.022.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	285.305.959.656	256.785.118.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	52.361.604.219	45.545.833.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	48.049.838.742	97.755.468.533
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 6.370.878.481	- 4.121.397.791
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		851.269.589.688	845.343.205.023
1. Hàng tồn kho	141	7	851.269.589.688	845.343.205.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.551.136	516.162.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.551.136	516.162.103
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	17		

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429.817.722.989	453.857.837.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.694.827.315	17.068.399.335
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17.694.827.315	17.068.399.335
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D		17.694.827.315	17.068.399.335
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
- Phải thu dài hạn khác (3388)	216H			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		348.068.984.129	364.938.347.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	248.638.236.957	261.229.689.686
- Nguyên giá	222		1.061.672.079.382	1.061.596.079.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 813.033.842.425	- 800.366.389.696
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	98.426.423.122	102.518.806.500
- Nguyên giá	225		115.935.447.081	115.448.442.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 17.509.023.959	- 12.929.636.475
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.004.324.050	1.189.851.640
- Nguyên giá	228		3.128.099.393	3.128.099.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2.123.775.343	- 1.938.247.753
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231	12		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	1.451.381.384	1.451.381.384
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.451.381.384	1.451.381.384
				-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	54.032.756.291	54.988.857.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		81.825.000.000	81.825.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 29.792.243.709	- 28.836.142.400
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281)	255A		2.000.000.000	2.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)	255B			
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1288)	255C			

VI. Tài sản dài hạn khác	260	13	8.569.773.870	15.410.851.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.569.773.870	15.410.851.638
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.673.872.856.923	1.707.702.440.326

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.256.261.458.952	1.287.903.008.885
I. Nợ ngắn hạn	310		959.465.027.838	1.004.168.853.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	190.792.931.666	237.553.404.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.422.184.006	10.581.147.343
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		28.364.615.101	25.331.820.391
4. Phải trả người lao động	314		29.162.784.279	53.532.169.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.966.834.873	1.066.801.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		92.190.483.005	56.511.245.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	587.688.548.905	616.566.760.856
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.876.646.003	3.025.504.003
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		296.796.431.114	283.734.154.962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		239.777.489.888	239.777.489.888
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	57.018.941.226	43.956.665.074
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.611.397.971	419.799.431.441
I. Vốn chủ sở hữu	410		417.611.397.971	419.799.431.441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.833.878.094	1.833.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	- 1.242.498.037	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.343.494.198	29.343.494.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.253.833.716	25.199.369.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.155.282.801	25.199.369.149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.098.550.915	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.673.872.856.923	1.707.702.440.326

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2015

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	149.730.681.900	304.785.042.719	282.634.416.006	406.725.216.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		149.730.681.900	304.785.042.719	282.634.416.006	406.725.216.355
4. Giá vốn hàng bán	11	3	128.902.345.314	280.720.238.429	236.851.685.640	359.206.740.112
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.828.336.586	24.064.804.290	45.782.730.366	47.518.476.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	429.988.067	2.465.468	431.036.753	4.949.471
7. Chi phí tài chính	22	5	13.880.578.440	20.615.295.896	31.368.765.875	35.212.541.397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.065.394.314	14.396.958.455	26.420.565.513	33.716.383.403
8. Chi phí bán hàng	25	8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	6.212.658.881	7.628.495.690	12.145.119.396	13.356.016.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.165.087.332	-4.176.521.828	2.699.881.848	-1.045.131.978
11. Thu nhập khác	31	6	1.012.144.958	8.680.561.651	1.489.564.958	9.220.625.372
12. Chi phí khác	32	7	623.642.470	2.653.326.236	1.199.956.530	4.322.936.366
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		388.502.488	6.027.235.415	289.608.428	4.897.689.006

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.553.589.820	1.850.713.587	2.989.490.276	3.852.557.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		488.496.458	688.195.455	890.939.361	1.156.432.879
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.065.093.362	1.162.518.132	2.098.550.915	2.696.124.149

Người lập biểu

Dương Thành Quang

Dương Thành Quang

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Hồ Đình Phong

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ đầu năm đến 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		244.022.232.698	381.184.303.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-135.175.191.441	-255.917.072.378
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-45.832.520.927	-54.371.804.492
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-17.774.784.241	-28.853.912.312
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		49.678.020.107	73.156.515.241
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-77.590.707.841	-111.360.182.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.327.048.355	3.837.846.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-3.818.908.495
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4.263.636.365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.036.753	4.949.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		431.036.753	449.677.341
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		178.757.566.321	274.529.066.893
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-180.805.022.516	-267.581.822.648

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-14.294.372.599	-13.808.456.035
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16.341.828.794	-6.861.211.790
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.416.256.314	-2.573.687.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.020.212.660	17.471.506.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.436.468.974	14.897.819.087

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/ QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 24 với số mới 4100258747 ngày 22/12/2023

Vốn điều lệ: **363.422.690.000 VND**
Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47
Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **36.342.269**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	8.134.341.776	7.318.137.486
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.754.127.198	2.164.075.174
+ Tiền Việt Nam	2.192.721.473	1.005.779.000
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	26.501.452	316.420.109
<i>Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn</i>	0	6.719.581
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu)</i>	2.095.440.421	537.266.808
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định TK 58010001419883 (TK trái phiếu)</i>	70.779.600	145.372.502
<i>Ngân hàng Agribank Bình Định</i>		
+ Ngoại tệ (USD;LAK)	493.225.186	1.112.348.516
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	15.302.931	15.633.160
<i>Ngân hàng Lào Việt CN Champasak</i>	477.922.255	1.096.715.356
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.548.000.000	2.538.000.000
<i>Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định</i>	2.548.000.000	2.538.000.000
- Các tài khoản khác	68.180.539	45.947.658
Cộng	13.436.468.974	12.020.212.660

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	Dự phòng	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu:

Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm

- Tổng giá trị trái phiếu:

Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm

- Các khoản đầu tư khác.

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:

Chi tiết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	75.825.000.000	75.825.000.000	29.246.539.709	75.825.000.000	75.825.000.000	28.332.635.974
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	5.000.000.000	545.704.000	5.000.000.000	5.000.000.000	503.506.426
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	0
Cộng	81.825.000.000	81.825.000.000	29.792.243.709	81.825.000.000	81.825.000.000	28.836.142.400

- Đầu tư vào công ty liên doanh,

- Đầu tư vào đơn vị khác:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ

Năm nay
67,70%

Năm trước
67,70%

Quyền biểu quyết	67,70%
Vốn Công ty con	112.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	75.825.000.000
Vốn góp cổ đông thiểu số	36.175.000.000

	67,70%
	112.000.000.000
	75.825.000.000
	36.175.000.000

*** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Vốn Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	5.000.000.000	5.000.000.000

Vốn góp cổ đông thiểu số

*** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu**

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	100,00%	100,00%
Quyền biểu quyết	100,00%	100,00%
Vốn Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	1.000.000.000	1.000.000.000

Vốn góp cổ đông thiểu số

3. Phải thu của khách hàng:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5

Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Ban QLDA Điện 1

Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Công ty CP XD Công trình 510

Công Ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất

Công ty Cổ phần Tiên Thuận

- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	285.305.959.656	256.785.118.501
	239.534.018.086	222.413.083.539
	15.135.967.251	7.038.131.017
	51.088.464.629	51.088.464.629
	75.919.468.519	62.318.009.999
	15.904.458.597	15.904.458.597
	9.016.766.000	13.527.286.207
	27.735.249.507	27.803.089.507
	44.733.643.583	44.733.643.583
	45.771.941.570	34.372.034.962
	2.772.462.881	1.228.650.191

Phải thu dài hạn của khách hàng:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:



	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác:	48.049.838.742		97.755.468.533	
Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Kinh phí công đoàn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	24.218.033.627		39.856.737.453	
- Tạm ứng	-			
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	23.831.805.115		57.898.731.080	
+ <i>Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (Buôn Đôn)</i>	882.520.931		882.520.931	
+ <i>Cty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen</i>	482.075.000		482.075.000	
+ <i>Công ty CP Thủy điện Văn Phong</i>	458.302.500		858.302.500	
+ <i>Các khoản khác</i>	22.008.906.684		55.675.832.649	
Dài hạn	17.694.827.315		17.068.399.335	
- Ký cược, ký quỹ	17.694.827.315		17.068.399.335	
- Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	65.744.666.057		114.823.867.868	

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
5. Trả Trước Cho Người Bán	52.361.604.219	3.598.415.600	45.545.833.514	2.892.747.600
Ngắn hạn	7.646.586.164		7.322.024.446	
+ <i>Công ty TNHH Thịnh Tiến</i>	2.892.747.600	2.892.747.600	2.892.747.600	2.892.747.600
+ <i>CREG TBM Germany GmbH</i>	1.201.786.942		1.201.786.942	
+ <i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành</i>	17.497.083.000		17.497.083.000	
+ <i>Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Nghiêm Anh</i>	7.642.288.500		1.138.118.000	
Các Khách Hàng Khác	15.481.112.013	705.668.000	15.494.073.526	
6. Nợ xấu:				
Giá gốc		Giá gốc		Đòi
	Giá trị có		Giá trị có	tương nơ
	thể thu hồi		thể thu hồi	

* Tổng số chi phí XD/CB dở dang

Trong đó :

+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình	-	0
+ Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu	1.286.271.884	1.286.271.884
+ Đầu tư TS thuê tài chính	0	0
+ Trạm trộn bê tông Phước An	165.109.500	165.109.500
Cộng	1.451.381.384	1.451.381.384

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	227.550.940.402	651.585.900.993	163.771.130.233	18.688.107.754		1.061.596.079.382
- Mua trong kỳ		76.000.000				76.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	227.550.940.402	651.661.900.993	163.771.130.233	18.688.107.754		1.061.672.079.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.072.760.033	577.648.845.632	161.875.142.246	14.769.641.785		800.366.389.696
- Khấu hao trong kỳ	2.293.702.878	9.823.575.999	317.742.918	232.430.934		12.667.452.729
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	48.366.462.911	587.472.421.631	162.192.885.164	15.002.072.719		813.033.842.425
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	181.478.180.369	73.937.055.361	1.895.987.987	3.918.465.969		261.229.689.686
- Tại ngày cuối kỳ	179.184.477.491	64.189.479.362	1.578.245.069	3.686.035.035		248.638.236.957

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền băng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	3.128.099.393	-	3.128.099.393
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	3.128.099.393	-	3.128.099.393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.938.247.753	-	1.938.247.753
- Khấu hao trong kỳ				185.527.590		185.527.590
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2.123.775.343	-	2.123.775.343
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1.189.851.640	-	1.189.851.640
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1.004.324.050	-	1.004.324.050

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	72.717.978.456	42.730.464.519	-	-	115.448.442.975
- Thuê tài chính trong kỳ		487.004.106				487.004.106

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	-	73.204.982.562	42.730.464.519						115.935.447.081
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	7.618.125.755	5.311.510.720						12.929.636.475
- Khấu hao trong kỳ		2.442.864.224	2.136.523.260						4.579.387.484
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	-	10.060.989.979	7.448.033.980						17.509.023.959
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	-	65.099.852.701	37.418.953.799						102.518.806.500
- Tại ngày cuối năm	-	63.143.992.583	35.282.430.539						98.426.423.122

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

13. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:
- Chi phí đi vay:
- Các khoản khác:

Cuối kỳ

2.551.136

2.551.136

Đầu năm

516.162.103

516.162.103

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí mua bảo hiểm:
- Các khoản khác:
- + *Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An*
- + *Chi phí lán trại công trường Hòa Bình*
- + *Chi phí Hệ thống ống thông gió CT Hòa Bình*
- + *Chi phí khác*

Tổng cộng

8.569.773.870

15.410.851.638

8.569.773.870

15.410.851.638

3.427.415.408

3.648.538.982

610.881.651

999.952.017

426.763.574

525.247.472

4.104.713.237

10.237.113.167

8.572.325.006

15.927.013.741

14. Tài sản khác:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	587.688.548.905	587.688.548.905	178.757.566.321	180.805.022.516	589.736.005.100	589.736.005.100
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	587.688.548.905	587.688.548.905	178.757.566.321	180.805.022.516	589.736.005.100	589.736.005.100
b) Vay dài hạn	57.018.941.226	57.018.941.226	525.892.995	14.294.372.599	70.787.420.830	70.787.420.830
Thuế Tài chính	57.018.941.226	57.018.941.226	525.892.995	14.294.372.599	70.787.420.830	70.787.420.830
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	21.854.293.886	21.854.293.886		6.448.337.172	28.302.631.058	28.302.631.058
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	14.957.572.350	14.957.572.350		3.974.279.400	18.931.851.750	18.931.851.750
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	10.248.474.990	10.248.474.990	525.892.995	1.811.356.027	11.533.938.022	11.533.938.022
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	9.958.600.000	9.958.600.000		2.060.400.000	12.019.000.000	12.019.000.000
Cộng	644.707.490.131	644.707.490.131	179.283.459.316	195.099.395.115	660.523.425.930	660.523.425.930

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Nội dung	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	16.857.731.591	14.294.372.599	17.730.102.596	3.921.646.561
Trên 5 năm				13.808.456.035

d) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm					0	0

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH MTV Quang Phước Thịnh	190.792.931.666	190.792.931.666	237.553.404.842	237.553.404.842
+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ	48.112.989.380	48.112.989.380	57.049.638.647	57.049.638.647
+ Công ty TNHH thương mại cơ khí CN Đại Nghĩa	4.247.616.536	4.247.616.536	4.247.616.536	4.247.616.536
+ Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Tân Lộc	7.179.872.000	7.179.872.000	7.179.872.000	7.179.872.000
+ Cty CP Xây lắp và Thương mại Dịch vụ Tân Khang	5.644.318.242	5.644.318.242	8.077.270.960	8.077.270.960
+ Cty TNHH TM&DV Phương Lộc Phát	1.951.908.620	1.951.908.620	6.843.234.593	6.843.234.593
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Sang	12.181.872.896	12.181.872.896	11.879.102.379	11.879.102.379
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.796.006.206	11.796.006.206	14.676.278.499	14.676.278.499
	5.111.394.880	5.111.394.880	4.146.263.680	4.146.263.680
	142.679.942.286	142.679.942.286	180.503.766.195	180.503.766.195
Cộng	190.792.931.666	190.792.931.666	237.553.404.842	237.553.404.842

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác
- Cộng**

Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	9.002.549.832	22.592.614.775	20.019.743.050	11.575.421.557
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.027.874.438	3.935.025.709	3.695.080.850	4.267.819.297
Thuế thu nhập cá nhân	2.779.755.605	568.873.862	-	3.348.629.467
Thuế tài nguyên	1.935.993.144	352.108.149	1.940.309.112	347.792.181
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.688.589.728	2.176.624.869	486.999.825	7.378.214.772
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.897.057.644	280.681.406	731.001.223	1.446.737.827
Cộng	25.331.820.391	29.905.928.770	26.873.134.060	28.364.615.101

Phải thu:

Thuế giá trị gia tăng	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
Thuế xuất nhập khẩu	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Thuế thu nhập cá nhân	-
Thuế tài nguyên	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-

Cộng**18. Chi phí phải trả:**

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	16.966.834.873	1.066.801.619
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	16.966.834.873	1.066.801.619

Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	16.966.834.873	1.066.801.619

19. Phải trả khác:

a. Ngân hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	243.289.744	22.471.862.960
- Bảo hiểm xã hội	27.260.240.010	164.465.100
- Bảo hiểm y tế	276.266.500	66.847.600
- Bảo hiểm thất nghiệp	439.935.493	130.705.324
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.840.045.934	33.677.364.527
+ Thu tiền XKLD	2.646.865.900	2.646.865.900
+ Thuế TNCN tạm thu	5.133.907.521	5.172.496.481
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định	923.834.046	923.834.046
+ Tiền nhà 71 Biên Cương, 258 Nguyễn Thái Học	281.341.584	205.750.000
+ Quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt	582.749.173	590.749.173
+ Tiền lãi BHXH	4.439.005.525	3.393.349.746
+ Khác	49.832.342.185	20.744.319.181
Cộng	92.190.483.005	56.511.245.511

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

- | | | |
|---|---|---|
| Ngân hạn | - | - |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Dài hạn

21. Trái phiếu phát hành:

Trái phiếu thường

Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

Đầu năm

Lãi suất

Giá trị

Kỳ hạn

Lãi suất

Giá trị

Kỳ hạn

Cộng

Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Tên Nhà đầu tư	Tên Nhà đầu tư	Số lượng nắm giữ
----------------	----------------	------------------

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-



Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

-
-
-
-
-

Đầu năm

-
-
-
-
-

Cuối kỳ

-
-
-

Đầu năm

-
-
-

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	275.295.040.000	1.853.878.094		56.870.894.198	71.482.920.832		405.502.733.124
- Tăng vốn trong năm trước	88.127.650.000						88.127.650.000
- Lãi trong năm trước					14.275.928.317		14.275.928.317
- Tăng khác							-
- Giảm vốn vốn trong năm trước, trích lập các quỹ		20.000.000		27.527.400.000	60.559.480.000		88.106.880.000
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	363.422.690.000	1.833.878.094		29.343.494.198	25.199.369.149		419.799.431.441
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này					2.098.550.915		2.098.550.915
- Tăng khác							-
- Giảm vốn vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong kỳ này			1.242.498.037				-
- Giảm khác					3.044.086.348		4.286.584.385,00
Số dư cuối kỳ	363.422.690.000	1.833.878.094	-1.242.498.037	29.343.494.198	24.253.833.716	0	417.611.397.971

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	363.422.690.000	275.295.040.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		88.127.650.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.342.269	36.342.269
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.342.269	36.342.269
+ Cổ phiếu phổ thông	36.342.269	36.342.269
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.342.269	36.342.269
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.342.269	36.342.269
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	29.343.494.198	29.343.494.198
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp		
g) vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	-	-

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	757,25 USD 482.596.004 LAK	772,25 USD 500.240.286 LAK
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	107.296.820.317	246.248.998.725
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch	21.058.580.116	20.999.071.652
- Doanh thu nhượng bán vật tư	15.592.891.514	6.616.676.084
- Doanh thu khác	5.782.389.953	30.920.296.258
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được		
Cộng	149.730.681.900	304.785.042.719
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thi công xây lắp	107.845.456.785	242.345.637.151
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	17.689.674.064	31.820.843.895
- Giá vốn bán hàng hoá vật tư	2.309.294.356	6.318.201.243
- Giá vốn Xuất Khẩu Lao Động		

- Giá vốn khác	1.057.920.109	235.556.140
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	128.902.345.314	280.720.238.429
4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	429.988.067	2.465.468
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi trái phiếu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	429.988.067	2.465.468
5. Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11.065.394.314	14.396.958.455
- Phí bảo lãnh ngân hàng	186.104.172	35.697.007
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	119.700.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn		
- Chi phí tài chính khác	2.629.079.954	5.502.566.660
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)		560.373.774
Cộng	13.880.578.440	20.615.295.896
6. Thu nhập khác:	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		3.990.909.092
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Thu tiền XKLD		-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác	1.012.144.958	4.689.652.559
Cộng	1.012.144.958	8.680.561.651
7. Chi phí khác :	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		1.063.062.552
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	623.642.470	1.590.263.684
- Các khoản khác.		
Cộng	623.642.470	2.653.326.236
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	6.212.658.881	7.628.495.690
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	5.690.202.649	7.009.825.729
+ Chi phí NVL CCDC	76.389.814	102.122.987
+ Chi phí nhân công	3.797.232.852	3.443.121.892
+ Thuế phí lệ phí	123.306.306	35.195.248
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	216.960.612	184.559.778
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.020.830.500	2.892.747.600

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.482.565	352.078.224
- Các khoản chi phí QLDN khác	522.456.232	618.669.961
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	6.212.658.881	7.628.495.690
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	65.170.103.296	69.592.554.432
- Chi phí nhân công	22.867.459.512	31.099.460.091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.443.195.001	8.754.397.660
- Thuế phí lệ phí	583.693.394	1.120.444.225
- Chi phí máy thi công	7.120.497.872	52.231.306.712
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.869.084.785	116.449.144.599
- Chi phí bằng tiền khác	8.775.177.824	9.040.669.133
Cộng	140.829.211.684	288.287.976.852
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	488.496.458	688.195.455
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Cộng	488.496.458	688.195.455
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

178.757.566.321

274.529.066.893

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

180.805.022.516

267.581.822.648

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

14.294.372.599

13.808.456.035

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục : Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

6. Những thông tin khác

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Đặng Thành Quang

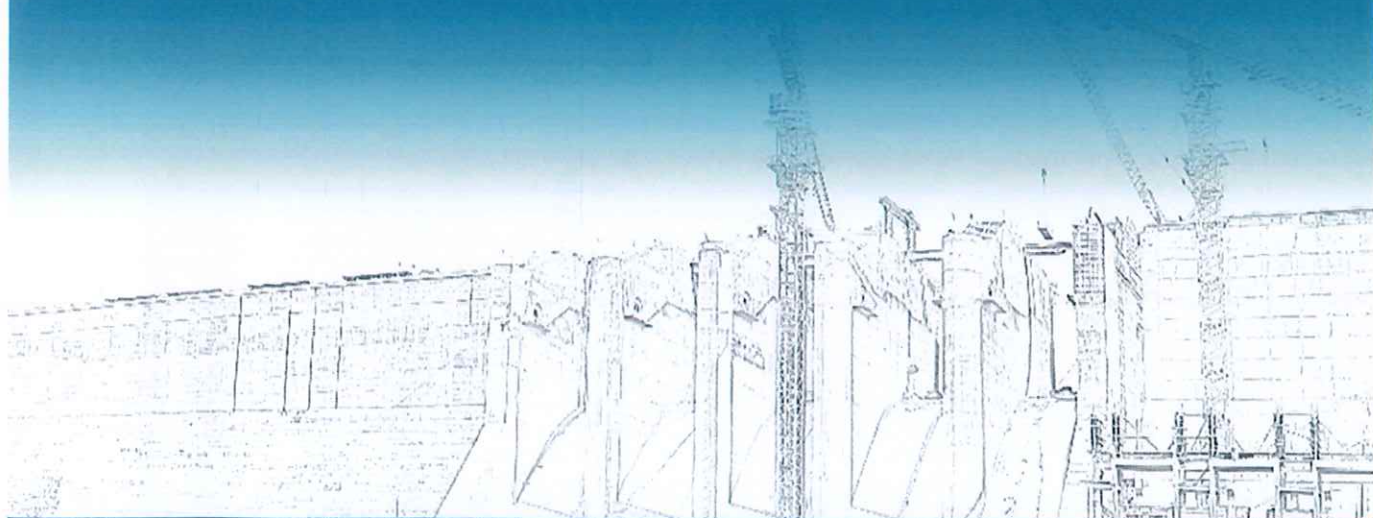
Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.2563 5221 66



+84.2563 5223 16